

Số: *02*/2021/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *07* tháng *01* năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công*

việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải – Xây dựng tại Tờ trình số 792/TTr-SGTVTĐ ngày 17/12/2021,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai

1. Bổ sung điểm l, m, n, o, p, q tại khoản 1 Điều 1 như sau:

- “l) Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần máy;
- m) Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần gầm;
- n) Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần điện;
- o) Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần điều hoà;
- p) Định ngạch sử dụng thiết bị camera tích hợp giám sát hành trình;
- q) Định mức khác.

Đối với các khoản chi phí thực tế phải có để đưa xe buýt vào vận hành khai thác (bao gồm: Bảo hiểm vật chất xe; phí sử dụng đường bộ; giá dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải) được bổ sung đưa vào đơn giá chi phí vận hành tuyến buýt”.

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 1 như sau:

“c) Đối với phương tiện quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (loại xe ô tô có sức chứa từ 12 đến dưới 17 chỗ) thì áp dụng các nội dung định mức của quy định này theo loại xe buýt nhỏ.”.

3. Bổ sung các khoản 12, 13, 14, 15, 16, 17 tại Điều 2 như sau:

“12. *Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần máy* là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế các vật tư, phụ tùng phần máy.

13. *Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần gầm* là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế các vật tư, phụ tùng phần gầm.

14. *Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần điện* là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế các vật tư, phụ tùng phần điện.

15. *Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần điều hoà* là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế các vật tư, phụ tùng phần điều hoà.

16. *Định ngạch sử dụng thiết bị camera tích hợp giám sát hành trình* là quy định về thời gian sử dụng của một đời thiết bị camera tích hợp giám sát hành trình.

17. *Định mức khác* là quy định về các định mức cần thiết khác phát sinh trong quá trình hoạt động thực tế, đảm bảo cho xe buýt có thể hoạt động an toàn, hiệu quả và nâng cao chất phục vụ trong quá trình vận hành hoạt động của xe buýt.”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Định mức tiền lương của công nhân lái xe, nhân viên phục vụ trên xe:

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương công nhân lái xe	bậc	3/4	2/4	2/4
2	Hệ số lương công nhân lái xe	-	3,64	2,94	2,76
3	Bậc lương nhân viên phục vụ trên xe	bậc	2/5	1/5	1/5
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ trên xe	-	2,33	1,84	1,84
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương áp dụng đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe	-	0,9	0,9	0,9
6	Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe	-	Áp dụng theo phụ cấp tại địa bàn nơi đơn vị vận tải đặt trụ sở làm việc.		
7	Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cho lái xe ô tô chở khách từ 40 ghế trở lên	-	0,3	0,3	0,3

”

5. Bổ sung nội dung vào khoản 4 Điều 4 như sau:

“Đối với xe buýt có tuổi đời hoạt động từ 05 năm trở lên (tính từ ngày đăng ký phương tiện lần đầu), định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 5%”.

6. Bổ sung các khoản 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 tại Điều 4 như sau:

“12. Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần máy

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)*

13. Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần gầm

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này)*

14. Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần điện

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)*

15. Định ngạch sử dụng vật tư, phụ tùng phần điều hoà

*(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này)*

16. Định ngạch sử dụng thiết bị camera tích hợp giám sát hành trình

*(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này)*

17. Định mức khác

*(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này)*

18. Định mức tiền lương của lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ (*Lao động bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km, 12.000km; lao động sửa chữa thường xuyên; lao động sửa chữa lớn phần máy, phần gầm, phần điện, phần điều hoà; lao động sửa chữa lớn khung xương, vỏ và nội thất*) quy định tại điểm c khoản 5; điểm c khoản 6; khoản 7; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 8 Điều này được tính thêm các hệ số như sau:

TT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Định mức		
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	0,9	0,9	0,9
2	Hệ số phụ cấp khu vực	Áp dụng theo phụ cấp tại địa bàn nơi đơn vị vận tải đặt trụ sở làm việc.		

Riêng đối với lao động sửa chữa gầm, máy được áp dụng thêm hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 0,3”.

## **Điều 2. Thay thế từ ngữ**

1. Thay thế cụm từ “Sở Giao thông vận tải” bằng “Sở Giao thông vận tải - Xây dựng” tại Điều 3 Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng

trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Điều 5, Điều 7 của Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.

2. Thay thế cụm từ “Nhân viên bán vé” bằng cụm từ “Nhân viên phục vụ trên xe” tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.

### **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**

Đối với các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh hoạt động trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Lào Cai đến trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận :**

- Như Khoản 2 Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra Văn bản QPPL);
- Bộ Giao thông vận tải (Vụ Pháp chế);
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành: Giao thông vận tải - Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp hội Vận tải ô tô tỉnh Lào Cai;
- Lãnh đạo VP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các CV;
- Lưu: VT, QLĐT3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trọng Hải**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2022/QĐ-UBND  
ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

## Phụ lục I

**(ĐỊNH NGÁCH SỬ DỤNG VẬT TƯ, PHỤ TÙNG PHẦN MÁY)**

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Pistong, xi lanh, séc măng	Bộ	180.000	180.000	180.000
2	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000	270.000
3	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000	240.000
4	Piistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000	120.000
5	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000	120.000
6	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000	150.000
7	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000	270.000
8	Bơm nước	Cái	180.000	180.000	180.000
9	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
10	Supap hút, xả	Cái	180.000	180.000	180.000
11	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000	180.000
12	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000	60.000
13	Két nước	Cái	270.000	270.000	270.000
14	Trục cơ đốt 0	Cái	270.000	270.000	270.000
15	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000	180.000
16	Trục cam	Cái	270.000	270.000	270.000
17	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000	180.000
18	Két làm mát dầu	Cái	270.000	270.000	270.000
19	Tay biên	Cái	270.000	270.000	270.000
20	Giàn supap	V	270.000	270.000	270.000
21	Cụm tắt máy	Cái	180.000	180.000	180.000
22	Nắp đậy giàn supap	Cái	270.000	270.000	270.000
23	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000	270.000
24	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
25	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000	270.000

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
26	Dẫn động supap (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000	270.000
27	Các loại vòng bi ngoài đ/cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly,...)	Vòng	480.000	480.000	480.000
28	Các loại puly	Cái	180.000	180.000	180.000
29	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000	180.000
30	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000	180.000
31	Ống xả mềm	Cái	180.000	180.000	180.000
32	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000	180.000
33	Bánh đà	Cái	270.000	270.000	270.000

Các vật tư, phụ tùng phần máy trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là những vật tư phụ tùng chính hãng. Trường hợp, các vật tư, phụ tùng không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng theo định mức, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

## Phụ lục II

### (ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG VẬT TƯ, PHỤ TÙNG PHẦN GÀM)

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	Bộ	420.000	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	Cái	270.000	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	Cái	180.000	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	Cái	180.000	180.000	180.000
5	Tổng phanh	Cái	120.000	120.000	120.000
6	Bàn ép côn	Cái	120.000	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	Cái	300.000	300.000	300.000
8	Bi moay ơ	Vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	Bộ	84.000	84.000	84.000
10	Trục các đăng	Cái	270.000	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	Cái	120.000	120.000	120.000

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
12	Bánh răng các loại	Bộ	220.000	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	Cái	50.000	50.000	50.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	Bộ	84.000	84.000	84.000
15	Giảm sóc	Cái	84.000	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	Cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	Cái	120.000	120.000	120.000
18	Các loại van hơi	Bộ	120.000	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	Cái	120.000	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	Cái	120.000	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	Bộ	180.000	180.000	180.000
22	Bạc ác càng tăng phanh	Cái	150.000	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	Bộ	60.000	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	Bộ	24.000	24.000	24.000
25	Bu lông tắc kê	Cái	120.000	120.000	120.000
26	Ăc nhíp + bạc	Bộ	72.000	72.000	72.000
27	Ăc bạc phi dê	Bộ	120.000	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	Cái	120.000	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	Cái	270.000	270.000	270.000
30	Bộ vi sai	Bộ	270.000	270.000	270.000
31	Trục láp	Cái	270.000	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	Bộ	270.000	270.000	270.000
33	Rô tuyền lái	Cái	84.000	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	Cái	270.000	270.000	270.000
35	Trống phanh	Cái	240.000	240.000	240.000
36	La Jăng	Cái	240.000	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	Bộ	60.000	60.000	60.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	Cái	120.000	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	Cái	270.000	270.000	270.000
40	Vải côn	Bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	Bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	Bộ	42.000	42.000	42.000

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
43	Guốc phanh	Bộ	180.000	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	Bộ	150.000	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	Cái	270.000	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	Cái	270.000	270.000	270.000
47	Trục cơ A hộp số	Cái	180.000	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	Cái	120.000	120.000	120.000
49	Bi T mở ly hợp	Bộ	120.000	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	Cái	120.000	120.000	120.000
51	Các loại tuy ô cao su	Cái	60.000	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	Vòng	180.000	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	Cái	48.000	48.000	48.000
54	Bạc, ốc giăng cầu	Cái	84.000	84.000	84.000

Các vật tư, phụ tùng phần Gầm trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là những vật tư phụ tùng chính hãng. Trường hợp, các vật tư, phụ tùng không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng theo định mức, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

### Phụ lục III

#### (ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG VẬT TƯ, PHỤ TÙNG PHẦN ĐIỆN)

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Máy phát điện	Cái	180.000	180.000	180.000
2	Máy đề	Cái	180.000	180.000	180.000
3	Còi điện	Cái	50.000	50.000	50.000
4	Tiết chế	Cái	72.000	72.000	72.000
5	Mô tơ gạt mưa	Cái	100.000	100.000	100.000
6	Rơ le cắt mát	Cái	120.000	120.000	120.000
7	Đèn pha	Cái	120.000	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	Cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	Cái	80.000	80.000	80.000

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
10	Chổi than máy phát, máy đề	Cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	Cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	Cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	Cái	180.000	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	Cái	180.000	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	Cái	120.000	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	Cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugì sấy	Cái	180.000	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	Cái	120.000	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	Bộ	120.000	120.000	120.000
20	Cần, chổi gạt mưa	Bộ	60.000	60.000	60.000

Các vật tư, phụ tùng phần Điện trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là những vật tư phụ tùng chính hãng. Trường hợp, các vật tư, phụ tùng không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng theo định mức, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

#### Phụ lục IV


#### (ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG VẬT TƯ, PHỤ TÙNG PHẦN ĐIỀU HOÀ)

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	Cái	240.000	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	Vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	Cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi quạt than dàn nóng, lạnh	Bộ	132.000	132.000	132.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	Cái	132.000	132.000	132.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	Cái	48.000	48.000	48.000
8	Lưới lọc	Bộ	96.000	96.000	96.000

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
9	Cụm van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	Cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	Bộ	96.000	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cố trục, cố biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	Bộ	84.000	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	Bộ	132.000	132.000	132.000
16	Van tiết lưu	Cái	144.000	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	Bộ	144.000	144.000	144.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	Cái	144.000	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	Cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	Bộ	132.000	132.000	132.000
21	Máy nén điều hòa	Bộ	200.000	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	Cái	240.000	240.000	240.000
23	Dàn nóng	Cái	240.000	240.000	240.000
24	Bảng điều khiển	Bộ	240.000	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	Cái	240.000	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	Bộ	240.000	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao su	Bộ	240.000	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	Bộ	240.000	240.000	240.000
29	Bình chứa	Cái	240.000	240.000	240.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000	84.000

Các vật tư, phụ tùng phần Điều hoà trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là những vật tư phụ tùng chính hãng. Trường hợp, các vật tư, phụ tùng không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng theo định mức, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

**Phụ lục V**  
**(ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG THIẾT BỊ CAMERA TÍCH HỢP GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH)**



TT	Tên vật tư	ĐVT	Định ngạch sử dụng (năm)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Camera có tích hợp thiết bị Giám sát hành trình	Bộ	05	05	05

Camera tích hợp Giám sát hành trình được sử dụng trên phương tiện xe buýt là thiết bị chính hãng của những đơn vị hoặc nhà cung cấp được cơ quan có thẩm quyền công bố hợp chuẩn theo quy định. Trường hợp thiết bị không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng theo định mức, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

**Phụ lục VI**  
**(ĐỊNH MỨC KHÁC)**

a) Định mức dọn, rửa phương tiện

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức chạy xe (Km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dọn, rửa phương tiện	Lần	200	200	300

Định mức đã bao gồm các lần dọn, rửa xe trong các lần bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ 4.000 km và 12.000 Km.

b) Định mức gửi xe, thuê bãi đỗ xe

- Trường hợp xe hoạt động trong ngày, xuất vé gửi xe theo quy định: 01 lượt đỗ xe ban đêm/phương tiện/ ngày xe hoạt động;
- Trường hợp xe nghỉ hoạt động ngày cuối tuần: 01 lượt đỗ xe (ngày và đêm) /phương tiện/ngày nghỉ cuối tuần;
- Trường hợp gửi xe theo tháng tại bãi đỗ xe phải có vé tháng theo quy định;
- Trường hợp thuê bãi đỗ xe phải có hợp đồng thuê theo quy định hiện hành.